

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022



Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

MỤC LỤC

| | <i>Trang</i> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 3 - 6 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 7 - 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 10 - 11 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 12 - 20 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|--|--------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 5.745.406.509.247 | 5.200.103.928.530 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 28.861.637.820 | 30.488.645.615 |
| 1. Tiền | 111 | | 28.861.637.820 | 20.488.645.615 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | 10.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 4.146.195.319.991 | 3.686.827.530.455 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 274.166.321.884 | 296.347.039.632 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | (16.232.490.850) | (868.097.144) |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.888.261.488.957 | 3.391.348.587.967 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 396.258.995.287 | 417.629.059.064 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | 287.316.014.395 | 326.846.317.562 |
| <i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i> | <i>131.1</i> | | 287.316.014.395 | 326.846.317.562 |
| <i>1.2. Phải thu khác của khách hàng</i> | <i>131.2</i> | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 2.207.209.993 | 1.536.269.376 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | 205.032.134 | - |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | 144.786.082.524 | 128.631.726.680 |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (38.255.343.759) | (39.385.254.554) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 57.031.286 | 118.442.646 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 57.031.286 | 118.442.646 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 239.711.582.374 | 186.453.084.245 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 239.306.508.025 | 186.226.744.571 |
| <i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i> | <i>151.1</i> | | 235.917.223.304 | 183.094.399.253 |
| <i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i> | <i>151.2</i> | | 3.389.284.721 | 3.132.345.318 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 405.074.349 | 226.339.674 |
| VI. Tài sản tài bảo hiểm | 190 | | 934.321.942.489 | 878.587.166.505 |
| 1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 191 | | 430.163.501.994 | 405.958.871.580 |
| 2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | 192 | | 504.158.440.495 | 472.628.294.925 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 846.966.857.792 | 844.370.152.690 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 34.156.082.374 | 31.613.172.791 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 216 | | 34.156.082.374 | 31.613.172.791 |
| <i>4.1. Ký quỹ bảo hiểm</i> | <i>216.1</i> | | 23.350.173.343 | 28.719.673.852 |
| <i>4.2. Phải thu dài hạn khác</i> | <i>216.2</i> | | 10.805.909.031 | 2.893.498.939 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| II. Tài sản cố định | 220 | | 30.790.175.581 | 28.402.304.019 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 23.490.869.930 | 20.552.727.280 |
| Nguyên giá | 222 | | 101.011.274.140 | 93.308.831.213 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (77.520.404.210) | (72.756.103.933) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 7.299.305.651 | 7.849.576.739 |
| Nguyên giá | 228 | | 8.395.476.903 | 8.404.698.560 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.096.171.252) | (555.121.821) |
| III. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | | | - | - |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | - | - |
| IV. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 719.314.574.536 | 736.285.811.611 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 75.907.370.000 | 75.907.370.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (42.889.343.478) | (46.460.095.447) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 686.296.548.014 | 706.838.537.058 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 62.706.025.301 | 48.068.864.269 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 62.706.025.301 | 48.068.864.269 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 6.592.373.367.039 | 6.044.474.081.220 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

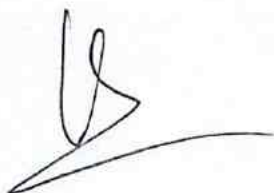
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

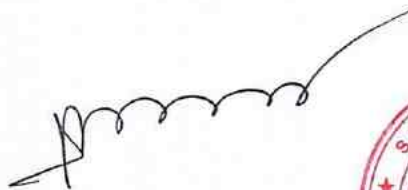
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 |
|---|------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------|
| A - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 4.003.904.867.713 | 3.468.983.953.129 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 4.001.576.171.864 | 3.459.312.475.673 |
| 1. Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | | 599.823.352.549 | 502.060.155.372 |
| 1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm | 311.1 | | 570.680.433.677 | 486.752.762.263 |
| 1.2. Phải trả khác cho người bán | 311.2 | | 29.142.918.872 | 15.307.393.109 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 3.425.999.463 | 5.421.530.919 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 47.958.441.261 | 26.774.912.543 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 136.561.424.987 | 140.257.047.252 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 10.239.858.863 | 28.007.512.858 |
| 6. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng ngắn hạn | 318.1 | | 89.533.837.700 | 73.330.253.319 |
| 7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318.2 | | 11.357.896.131 | 11.337.367.042 |
| 8. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 12.026.138.517 | 11.925.274.186 |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | - | - |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 39.146.231.524 | 52.051.884.113 |
| 11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 98.002.496.402 | 53.357.307.715 |
| 12. Dự phòng nghiệp vụ | 329 | | 2.953.500.494.467 | 2.554.789.230.354 |
| 12.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.1 | | 1.942.589.923.280 | 1.644.375.293.045 |
| 12.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 329.2 | | 818.834.593.984 | 739.705.430.333 |
| 12.3. Dự phòng dao động lớn | 329.3 | | 192.075.977.203 | 170.708.506.976 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 2.328.695.849 | 9.671.477.456 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 1.031.006.406 | 1.087.719.131 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | 7.286.068.882 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 1.297.689.443 | 1.297.689.443 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

| | | | | |
|--|------------|----------|--------------------------|--------------------------|
| B - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 2.588.468.499.326 | 2.575.490.128.091 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 4 | 2.588.468.499.326 | 2.575.490.128.091 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.172.768.950.000 | 1.172.768.950.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.172.768.950.000 | 1.172.768.950.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 655.565.033.362 | 655.565.033.362 |
| 4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | (28.989.858.350) | (8.794.664.173) |
| 6. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 310.334.732.389 | 213.762.701.660 |
| 7. Quỹ dự trữ bắt buộc | 419 | | 100.766.163.092 | 94.662.832.304 |
| 8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 350.744.044.198 | 420.447.350.479 |
| - LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước | 421a | | 47.089.192.652 | 46.415.517.061 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 303.654.851.546 | 374.031.833.418 |
| 10. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 27.279.434.635 | 27.077.924.459 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 6.592.373.367.039 | 6.044.474.081.220 |



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên
Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

11 CÔNG AN HÀ NỘI

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2022

PHẦN I- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|-------------------|-------------------|------------------------------------|---------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 722.107.565.151 | 633.277.375.932 | 2.651.157.136.302 | 2.155.070.426.444 |
| 2. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư | | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu hoạt động tài chính | | 146.974.586.219 | 83.257.650.258 | 394.982.729.434 | 345.537.413.791 |
| 4. Thu nhập khác | | 260.630.593 | (4.436.967) | 519.031.927 | 448.667.996 |
| 5. Tổng chi phí hoạt động kinh | | (571.980.792.287) | (398.728.902.916) | (2.082.151.814.948) | (1.502.615.265.100) |
| 6. Giá vốn bất động sản đầu tư | | - | - | - | - |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | | (5.143.845.056) | (20.030.637.747) | (38.149.452.790) | (23.911.016.422) |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | (138.231.842.091) | (157.578.064.542) | (532.995.364.828) | (472.802.771.733) |
| 9. Chi phí khác | | (222.348.020) | (33.074.810) | (287.138.192) | (85.037.337) |
| 10. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+11+12+13-20-21-22-23-24) | | 153.763.954.509 | 140.159.909.208 | 393.075.126.905 | 501.642.417.639 |
| 11. Chi phí thuế TNDN hiện hành | | (15.650.594.200) | (28.121.821.775) | (71.858.982.372) | (102.546.355.108) |
| 12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | 494.759.477 | - | 494.759.477 |
| 13. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | | 138.113.360.309 | 112.532.846.910 | 321.216.144.533 | 399.590.822.008 |
| 14. Lợi ích của cổ đông không kiểm | | 933.614.872 | 675.086.082 | 6.719.018.717 | 4.729.386.007 |
| 15. Lợi nhuận sau thuế của Công ty | | 137.179.745.437 | 111.857.760.828 | 314.497.125.816 | 394.861.436.001 |
| 16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | | | | 2.682 | 3.367 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Quý IV năm 2022

PHẦN IV- BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1. Doanh thu phí bảo hiểm | | 997.585.898.116 | 811.776.298.388 | 3.617.611.326.524 | 2.928.628.673.376 |
| Trong đó: | | | | | - |
| Phí bảo hiểm gốc | | 1.038.982.485.262 | 936.030.220.944 | 3.819.625.751.444 | 2.976.119.016.946 |
| Phí nhận tái bảo hiểm | | 18.725.825.512 | 7.694.727.613 | 139.744.671.335 | 116.330.673.485 |
| Tăng (giảm) dự phòng phí bảo | | (60.122.412.658) | (131.948.650.169) | (341.759.096.255) | (163.821.017.055) |
| 2. Phí nhượng tái bảo hiểm | | (332.671.738.446) | (231.568.830.064) | (1.212.804.534.901) | (989.379.673.029) |
| Trong đó: | | | | | - |
| Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | | (351.068.221.993) | (326.732.343.783) | (1.271.979.638.550) | (1.061.783.491.237) |
| Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái | | 18.396.483.547 | 95.163.513.719 | 59.175.103.649 | 72.403.818.208 |
| 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần | | 664.914.159.670 | 580.207.468.324 | 2.404.806.791.623 | 1.939.249.000.347 |
| 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 57.193.405.481 | 53.069.907.608 | 246.350.344.679 | 215.821.426.097 |
| Trong đó: | | | | | - |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | | 57.916.843.717 | 43.681.374.405 | 206.901.969.903 | 179.129.910.055 |
| Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo | | (723.438.236) | 9.388.533.203 | 39.448.374.776 | 36.691.516.042 |
| 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm | | 722.107.565.151 | 633.277.375.932 | 2.651.157.136.302 | 2.155.070.426.444 |
| 6. Chi bồi thường | | (310.916.550.391) | (542.659.602.816) | (955.659.223.448) | (1.178.304.804.340) |
| Tổng chi bồi thường | | (316.554.414.367) | (548.139.736.938) | (975.399.426.931) | (1.189.349.519.514) |
| Các khoản giảm trừ (Thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường | | 5.637.863.976 | 5.480.134.122 | 19.740.203.483 | 11.044.715.174 |
| 7. Thu bồi thường nhượng tái bảo | | 52.632.132.281 | 381.902.171.237 | 216.040.853.841 | 616.703.252.985 |
| 8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhân tái bảo hiểm | | 59.857.629.280 | 397.621.211.475 | (121.160.051.621) | 191.562.816.756 |
| 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo | | (20.454.414.273) | (342.041.685.232) | 81.735.384.608 | (165.371.658.474) |
| 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm | | (218.881.203.103) | (105.177.905.336) | (779.043.036.620) | (535.410.393.073) |
| 11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn | | (7.219.916.042) | (6.199.756.802) | (26.873.835.163) | (20.310.042.953) |
| 12. Chi phí khác hoạt động kinh | | (345.879.673.142) | (287.351.240.778) | (1.276.234.943.165) | (946.894.829.074) |


Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)

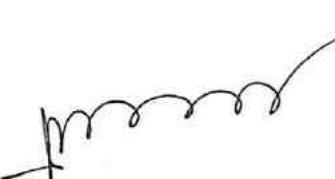
Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Quý IV | | Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|--------------------------|--------------------------|------------------------------------|----------------------------|
| | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| Trong đó: | | | | | |
| Chi hoa hồng bảo | 17.1 | (105.880.116.751) | (73.750.918.334) | (369.989.497.200) | (280.558.590.725) |
| Chi phí khác hoạt động kinh doanh | 17.2 | (239.999.556.391) | (213.600.322.444) | (906.245.445.965) | (666.336.238.349) |
| 13. Tổng chi phí hoạt động kinh | 18 | (571.980.792.287) | (398.728.902.916) | (2.082.151.814.948) | (1.502.615.265.100) |
| 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh | 19 | 150.126.772.864 | 234.548.473.016 | 569.005.321.354 | 652.455.161.344 |
| 15. Doanh thu kinh doanh bất động sản | 20 | - | - | - | - |
| 16. Giá vốn bất động sản đầu tư | 21 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất | 22 | - | - | - | - |
| 18. Doanh thu hoạt động tài chính | 23 | 146.974.586.219 | 83.257.650.258 | 394.982.729.434 | 345.537.413.791 |
| 19. Chi phí hoạt động tài chính | 24 | (5.143.845.056) | (20.030.637.747) | (38.149.452.790) | (23.911.016.422) |
| 20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính | 25 | 141.830.741.163 | 63.227.012.511 | 356.833.276.644 | 321.626.397.369 |
| 21. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | (138.231.842.091) | (157.578.064.542) | (532.995.364.828) | (472.802.771.733) |
| 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động | 30 | 153.725.671.936 | 140.197.420.985 | 392.843.233.170 | 501.278.786.980 |
| 23. Thu nhập khác | 31 | 260.630.593 | (4.436.967) | 519.031.927 | 448.667.996 |
| 24. Chi phí khác | 32 | (222.348.020) | (33.074.810) | (287.138.192) | (85.037.337) |
| 25. Lợi nhuận khác | 40 | 38.282.573 | (37.511.777) | 231.893.735 | 363.630.659 |
| 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | 153.763.954.509 | 140.159.909.208 | 393.075.126.905 | 501.642.417.639 |
| 27. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | (15.650.594.200) | (28.121.821.775) | (71.858.982.372) | (102.546.355.108) |
| 28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | 494.759.477 | - | 494.759.477 |
| 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập | 60 | 138.113.360.309 | 112.532.846.910 | 321.216.144.533 | 399.590.822.008 |
| 30. Lợi ích của cổ đông không kiểm | 62 | 933.614.872 | 675.086.082 | 6.719.018.717 | 4.729.386.007 |
| 31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty | 63 | 137.179.745.437 | 111.857.760.828 | 314.497.125.816 | 394.861.436.001 |
| 32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | 2.682 | 3.367 |



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 01 tháng 01 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|--|-------------|------------------------------------|--------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | Lợi nhuận trước thuế | | 393.075.126.905 | 501.642.417.639 |
| | Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| 02 | Khấu hao tài sản cố định | | 8.347.266.058 | 6.704.888.863 |
| 03 | Các khoản dự phòng | | 354.492.649.436 | 71.859.809.938 |
| 04 | Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (16.515.325.341) | (2.945.850.235) |
| 05 | Lãi từ hoạt động đầu tư | | (324.747.974.202) | (245.678.528.763) |
| 06 | Chi phí lãi vay | | 2.131.098 | 87.422.146 |
| 08 | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 414.653.873.954 | 331.670.159.588 |
| 09 | Tăng các khoản phải thu | | 18.804.220.534 | 113.065.181.344 |
| 10 | Giảm/(tăng) hàng tồn kho | | 27.437.593 | 24.849.725 |
| 11 | Tăng các khoản phải trả | | 57.320.134.303 | (36.000.581.924) |
| 12 | Tăng chi phí trả trước | | (15.026.648.658) | (23.200.333.898) |
| 13 | (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh | | 22.056.335.692 | 54.743.507.317 |
| 14 | Tiền lãi vay đã trả | | (2.106.349) | (87.422.146) |
| 15 | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (43.319.206.158) | (134.559.483.283) |
| 16 | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | - | - |
| 17 | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (274.407.852.932) | (38.423.874.870) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 180.106.187.979 | 267.232.001.853 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (10.932.804.578) | (16.259.317.569) |
| 22 | Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | - | 5.745.455 |
| 23 | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác/Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác | | (5.194.182.336.039) | (5.205.695.578.467) |
| 24 | Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | 4.683.351.616.775 | 4.632.132.076.103 |
| 27 | Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 339.201.972.487 | 268.249.088.069 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư | | (182.561.551.355) | (321.567.986.409) |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

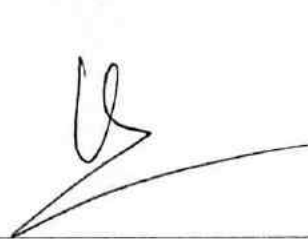
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2022

Đơn vị tính: VND

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|-------|---|-------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm nay |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 31 | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | | - | - |
| 32 | Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | | - | - |
| 33 | Tiền thu từ đi vay | | - | - |
| 34 | Tiền chi trả nợ gốc vay | | - | - |
| 36 | Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (1.312.897.740) | (12.320.000) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính | | (1.312.897.740) | (12.320.000) |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40) | | (3.768.261.116) | (54.348.304.556) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | | 30.488.645.615 | 98.047.858.360 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi | | - | - |
| | | | 2.141.253.321 | (13.210.908.189) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61) | | 28.861.637.820 | 30.488.645.615 |



Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán



Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc Ban Kế toán



Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 01 năm 2023

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

THUYẾT MINH CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2022

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 1 tháng 10 năm 2010 theo Giấy phép Điều chỉnh số 11/GPĐC7/KDBH ngày 1 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài Chính.

Tổng Công ty được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Công ty Bảo hiểm BIDV - là công ty con của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Tổng Công ty được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 11GP/KDBH ngày 10 tháng 4 năm 2006 do Bộ Tài chính cấp. Ngày 5 tháng 8 năm 2010, Công ty đã thực hiện thành công việc chào bán cổ phần lần đầu ra công chúng. Tại thời điểm chuyển đổi thành công ty cổ phần, tổng số lượng cổ phần phát hành cho Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chiếm 82.3%, các cổ đông khác chiếm 17.7% vốn điều lệ. Tại ngày 5 tháng 5 năm 2014, Tổng Công ty thực hiện phát hành cổ phần BIC theo chương trình quyền chọn mua cổ phần đối với cán bộ (ESOP) dẫn đến tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV chiếm 78.38%, các cổ đông khác chiếm 21.62% vốn điều lệ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã thực hiện tăng vốn thông qua việc chào bán cổ phần cho Cổ đông chiến lược (Fairfax Asia Limited) theo quyết định chấp thuận về việc tăng vốn điều lệ số 11836/BTC-QLBH và giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC14/KDBH ngày 25 tháng 12 năm 2015 do Bộ Tài Chính cấp. Tại thời điểm lập báo cáo, tỷ lệ cổ phần nắm giữ bởi BIDV là 51%, cổ đông chiến lược Fairfax Asia Limited là 35%, các cổ đông khác chiếm 14% vốn điều lệ.

Một số thông tin quan trọng của Tổng công ty cổ phần bao gồm:

| | |
|---------------------|---|
| Tên Công ty: | Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam |
| Địa chỉ: | Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội |
| Lĩnh vực hoạt động: | Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật. |

Tổng Công ty tham gia vào hợp đồng liên doanh với các đối tác tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo Giấy Chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 19 tháng 09 năm 2008 để thành lập ra Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt, trong đó Tổng Công ty sở hữu 51% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.530.000 USD, Tổng Công ty kế thừa khoản đầu tư liên doanh này từ Công ty Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

Ngày 2 tháng 8 năm 2013 Bộ Kế hoạch và Đầu tư chấp nhận đề nghị tăng vốn đầu tư ra nước ngoài của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 146/BKHĐT-ĐTRNN-ĐC, từ đó tỷ lệ sở hữu tại Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt tăng lên 65% tổng vốn điều lệ, tương đương 1.950.000 USD.

Vốn Điều lệ

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

Số vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.172.768.950.000 đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt Tầng 11, tòa nhà số 263 đường Cầu Giấy, phường Dịch Vọng, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội. Vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có ba mươi (30) công ty thành viên trên cả nước.

Công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có 01 công ty con như sau:

| STT | Tên công ty | Địa chỉ | Quyết định thành lập số | Lĩnh vực hoạt động chính | Tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty |
|-----|--|---|--|--------------------------|-------------------------------|
| 1 | Công ty liên doanh bảo hiểm Lào – Việt (LVI) | Tầng 3 Tháp LVB. 44 Lanxane Avenuc. Thủ đô Viên Chăn. Lào | 077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp | Bảo hiểm | 65% |

Theo quyết định số 132/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2020, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã phê duyệt việc mua lại 510 cổ phần, tương đương 51% vốn điều lệ của Công ty Bảo hiểm Cambodia - Việt Nam (“CVI”) do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Cambodia (“BIDC”) nắm giữ. Mệnh giá chuyển nhượng là 3,57 triệu USD, tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 4.219.395 USD, thủ tục chuyển nhượng đang trong quá trình thực hiện.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV/2022 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm ban hành kèm theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài. Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý IV, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý IV, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý IV và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa cũng không chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tổng Công ty là Nhật ký sổ cái.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đồng tiền kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tổng Công ty là đồng Việt Nam (“VND”).

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV bao gồm báo cáo tài chính của công ty mẹ là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (“Công ty Mẹ”) và công ty con là Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào-Việt (sau đây gọi chung là “Tổng Công ty”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho giai đoạn hoạt động kết thúc cùng ngày.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ 02 tháng 08 năm 2013, là ngày Công ty Mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty Mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty Mẹ có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty con nhằm thu lợi ích từ hoạt động này.

Các báo cáo tài chính của Công ty Mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các đơn vị trong Tổng Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất..

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Tổng Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

4. VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
|--|------------------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------------------------|----------------------------|---------------------------------|-------------------|-----|-----|-----|--|
| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự trữ bất buộc | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 141.650.242.709 | 76.036.986.348 | 330.915.357.584 | 14.241.703.026 | 26.857.812.302 | 2.418.036.085.331 | | | VND | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 394.965.962.894 | - | 4.729.386.007 | 399.695.348.901 | | | | |
| Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Giảm khác | - | - | 72.112.458.951 | 18.625.845.956 | (302.707.578.907) | - | - | (211.969.274.000) | | | | |
| - Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 18.625.845.956 | (18.625.845.956) | - | - | - | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | (71.237.000.000) | - | - | (71.237.000.000) | | | | |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 72.112.458.951 | - | (72.112.458.951) | - | - | - | | | | |
| - Trả cổ tức | - | - | - | - | (140.732.274.000) | - | - | (140.732.274.000) | | | | |
| - Nộp thuế cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo | - | - | - | - | (2.726.391.092) | (23.036.367.199) | (4.509.273.850) | (30.372.032.141) | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 213.762.701.660 | 94.662.832.304 | 420.447.350.479 | (8.794.664.173) | 27.077.924.459 | 2.575.490.128.091 | | | | |
| Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 213.762.701.660 | 94.662.832.304 | 420.447.350.479 | (8.794.664.173) | 27.077.924.459 | 2.575.490.128.091 | | | | |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 314.497.125.816 | - | 6.719.018.717 | 321.216.144.533 | | | | |
| Tăng do vốn góp của cổ đông chiến lược | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| Giảm khác | - | - | 96.572.030.729 | 5.701.448.212 | (378.391.421.483) | - | - | (276.117.942.542) | | | | |
| - Trích lập quỹ dự trữ bất buộc từ lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | 5.701.448.212 | (5.701.448.212) | - | - | - | | | | |
| - Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | (98.737.434.268) | - | - | (98.737.434.268) | | | | |
| - Trích lập quỹ đầu tư phát triển | - | - | 96.572.030.729 | - | (96.572.030.729) | - | - | - | | | | |
| - Trả cổ tức | - | - | - | - | (175.915.342.500) | - | - | (175.915.342.500) | | | | |
| - Nộp thuế cổ tức | - | - | - | - | - | - | - | - | | | | |
| - Chi bồi thường thương mại | - | - | - | 401.882.576 | (1.465.165.774) | - | - | (1.465.165.774) | | | | |
| Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi báo cáo | - | - | - | - | (5.809.010.614) | (20.195.194.177) | (6.517.508.541) | (32.119.830.756) | | | | |
| Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 | 1.172.768.950.000 | 655.565.033.362 | 310.334.732.389 | 100.766.163.092 | 350.744.044.198 | (28.989.858.350) | 27.279.434.635 | 2.588.468.499.326 | | | | |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

5. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Sức khỏe và tai nạn con người | 1.442.436.398.976 | 869.734.819.514 |
| Tài sản và thiệt hại | 394.014.791.255 | 398.458.020.860 |
| Hàng hoá vận chuyển | 207.589.941.126 | 171.567.879.579 |
| Xe cơ giới | 861.075.178.152 | 767.509.526.330 |
| Cháy nổ | 672.251.546.331 | 527.058.430.058 |
| Trách nhiệm | 25.793.381.702 | 37.519.540.775 |
| Thiệt hại kinh doanh | 12.017.179.011 | 22.482.247.290 |
| Hàng không | 76.252.580.059 | 74.375.000.369 |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu | 123.905.859.957 | 102.909.719.873 |
| Rủi ro tài chính và tín dụng | 1.261.176.311 | 6.931.483 |
| Nông nghiệp | 2.294.612.973 | 3.032.380.556 |
| Bảo lãnh | 733.105.593 | 1.464.520.259 |
| Tổng cộng | 3.819.625.751.444 | 2.976.119.016.946 |

6. PHÍ NHẬN TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Sức khỏe và tai nạn con người | 13.490.294.264 | 8.787.587.903 |
| Tài sản và thiệt hại | 87.026.481.875 | 75.528.034.123 |
| Hàng hoá vận chuyển | 2.125.744.114 | 640.385.909 |
| Xe cơ giới | 2.169.903.824 | 356.640.959 |
| Cháy nổ | 25.509.729.774 | 23.736.102.447 |
| Trách nhiệm | 684.566.081 | 785.816.723 |
| Thiệt hại kinh doanh | 4.462.916.225 | 3.686.269.234 |
| Hàng không | 1.520.940.405 | 310.951.975 |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu | 2.454.799.656 | 1.722.407.282 |
| Rủi ro tài chính và tín dụng | 5.258.358 | - |
| Nông nghiệp | 294.036.759 | 776.476.930 |
| Tổng cộng | 139.744.671.335 | 116.330.673.485 |

7. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Sức khỏe và tai nạn con người | 15.002.954.498 | 21.384.488.806 |
| Tài sản và thiệt hại | 375.445.798.575 | 389.133.772.428 |
| Hàng hoá vận chuyển | 115.739.343.448 | 88.072.921.229 |
| Xe cơ giới | 3.641.550.732 | 5.737.907.529 |
| Cháy nổ | 567.866.846.547 | 361.674.745.350 |
| Trách nhiệm | 19.653.844.891 | 31.231.482.421 |
| Thiệt hại kinh doanh | 15.429.604.002 | 23.644.391.458 |
| Hàng không | 75.660.550.983 | 72.559.093.742 |
| Thân tàu và TNDS chủ tàu | 81.980.539.084 | 65.250.261.633 |
| Rủi ro tài chính và tín dụng | 245.217.353 | - |
| Nông nghiệp | 1.313.388.437 | 3.094.426.641 |
| Tổng cộng | 1.271.979.638.550 | 1.061.783.491.237 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

8. HOA HỒNG NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 382.485.093.502 | 324.113.057.192 |
| Hoa hồng nhượng tái chưa được hưởng | (175.583.123.599) | (144.983.147.137) |
| Cộng | 206.901.969.903 | 179.129.910.055 |

9. TỔNG CHI BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|------------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi bồi thường bảo hiểm gốc | 932.934.085.996 | 1.125.171.694.912 |
| Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm | 42.465.340.935 | 64.177.824.602 |
| Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (216.040.853.841) | (616.703.252.985) |
| Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%) | (19.740.203.483) | (11.044.715.174) |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 121.160.051.621 | (191.562.816.756) |
| Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (81.735.384.608) | 165.371.658.474 |
| Cộng | 779.043.036.620 | 535.410.393.073 |

10. CHI KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|--------------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Chi hoa hồng bảo hiểm | 369.989.497.200 | 280.558.590.725 |
| Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm | 482.480.108 | - |
| Chi quản lý đại lý bảo hiểm | 272.945.883.842 | 131.037.811.356 |
| Chi đề phòng, hạn chế tổn thất | 2.830.463.723 | 2.208.911.837 |
| Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định | 659.803.507 | 5.294.900.024 |
| Chi khác | 629.326.814.785 | 527.794.615.132 |
| Cộng | 1.276.234.943.165 | 946.894.829.074 |

11. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 203.296.276.308 | 189.393.600.223 |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 48.840.085.605 | 46.308.219.929 |
| Doanh thu khác từ trái phiếu | - | - |
| Cổ tức | 10.311.936.468 | 9.970.963.153 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 49.307.248.967 | 32.730.484.739 |
| Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán | 83.227.182.086 | 67.130.563.677 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | - | 3.582.070 |
| Tổng cộng | 394.982.729.434 | 345.537.413.791 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

12. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Lãi tiền vay | 33.023.146 | 87.422.146 |
| Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán | 290.543.975 | 311.403.371 |
| Lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán | 281.884.000 | 536.028.616 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 25.595.744.553 | 24.492.138.133 |
| Trích/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 11.837.934.300 | (1.807.700.230) |
| Chi phí tài chính khác | 110.322.816 | 291.724.386 |
| Tổng cộng | 38.149.452.790 | 23.911.016.422 |

13. THU NHẬP KHÁC

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|-------------------------------|--------------------|--------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 11.888.182 | 5.961.977 |
| Các khoản thu nhập khác | 507.143.745 | 442.706.019 |
| Cộng | 519.031.927 | 448.667.996 |

14. CHI PHÍ KHÁC

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|------------------------|--------------------|-------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Các khoản bị phạt | 214.202.817 | 21.517.181 |
| Các khoản chi phí khác | 72.935.375 | 63.520.156 |
| Cộng | 287.138.192 | 85.037.337 |

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <i>VNĐ</i> | <i>VNĐ</i> |
| Chi phí nhân viên | 312.871.105.635 | 305.523.829.935 |
| Chi phí vật liệu | 13.168.902.170 | 14.634.140.965 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 4.537.454.668 | 8.890.385.668 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 8.347.266.058 | 6.704.888.861 |
| Thuế, phí và lệ phí | 19.417.003.856 | 14.144.138.694 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 166.960.932.600 | 122.412.754.652 |
| Trích/(hoàn nhập) chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi | (2.556.779.575) | (7.269.140.653) |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.249.479.416 | 7.761.773.611 |
| Tổng cộng | 532.995.364.828 | 472.802.771.733 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

16. DỮ LIỆU TƯƠNG ƯNG

Trong năm 2022, Thanh tra Bộ Tài chính đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và yêu cầu điều chỉnh các thông tin tài chính. Dựa trên công văn số 01/KL-BTC ngày 6 tháng 4 năm 2022 của Thanh tra Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã đưa ra các số liệu tương ứng liên quan đến các điều chỉnh của Thanh tra Bộ Tài chính trên báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Chi tiết phần trình bày lại báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

| Mã số | Khoản mục | Số đã trình bày | Điều chỉnh | Số trình bày lại |
|-------|---|---------------------|-----------------|---------------------|
| 01 | 1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3) | 2.928.727.401.253 | (98.727.877) | 2.928.628.673.376 |
| 01.1 | + Phí bảo hiểm gốc | 2.977.263.860.652 | (1.144.843.706) | 2.976.119.016.946 |
| 01.3 | + Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | (164.867.132.884) | 1.046.115.829 | (163.821.017.055) |
| 02 | 2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2) | (989.469.630.371) | 89.957.342 | (989.379.673.029) |
| 02.1 | + Tổng phí nhượng tái bảo hiểm | (1.062.638.142.297) | 854.651.060 | (1.061.783.491.237) |
| 02.2 | + Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm | 73.168.511.926 | (764.693.718) | 72.403.818.208 |
| 03 | 3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01+02) | 1.939.257.770.882 | (8.770.535) | 1.939.249.000.347 |
| 04 | 4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo | 215.848.984.337 | (27.558.240) | 215.821.426.097 |
| 04.1 | + Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm | 179.157.468.295 | (27.558.240) | 179.129.910.055 |
| 10 | 5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10= 03+04) | 2.155.106.755.219 | (36.328.775) | 2.155.070.426.444 |
| 13 | 8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm | 192.881.942.181 | (1.319.125.425) | 191.562.816.756 |
| 14 | 9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm | (166.266.489.429) | 894.830.955 | (165.371.658.474) |
| 15 | 10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14) | (534.986.098.603) | (424.294.470) | (535.410.393.073) |
| 17 | 12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2) | (946.832.817.854) | (62.011.220) | (946.894.829.074) |
| 17.2 | + Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm | (666.274.227.129) | (62.011.220) | (666.336.238.349) |
| 18 | 13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17) | (1.502.128.959.410) | (486.305.690) | (1.502.615.265.100) |
| 19 | 14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19= 10 + 18) | 652.977.795.809 | (522.634.465) | 652.455.161.344 |

Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV

| Mã số | Khoản mục | Số đã trình bày | Điều chỉnh | Số trình bày lại |
|-------|---|-----------------|---------------|------------------|
| 30 | 22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 19 + 22 + 25 + 26) | 501.801.421.445 | (522.634.465) | 501.278.786.980 |
| 50 | 26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40) | 502.165.052.104 | (522.634.465) | 501.642.417.639 |
| 60 | 29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52) | 400.113.456.473 | (522.634.465) | 399.590.822.008 |
| | 31. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 395.384.070.466 | (522.634.465) | 394.861.436.001 |

17. CÁC CAM KẾT VÀ NỢ TIỀM TÀNG

Thuế nhà thầu

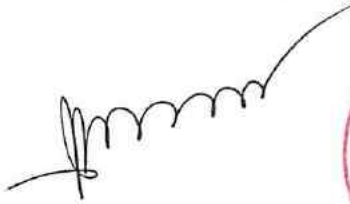
Tổng Công ty đã tính toán và giữ lại phần thuế nhà thầu của các nhà tái cư trú tại quốc gia không có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam hoặc cư trú tại quốc gia có hiệp định tránh đánh thuế hai lần với Việt Nam, đã gửi hồ sơ hợp lệ liên quan cho cơ quan thuế và đang chờ cơ quan thuế xem xét.

18. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Sau thời điểm lập báo cáo hợp nhất Quý IV năm 2022 không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong báo cáo tài chính cũng như ảnh hưởng đến tình hình hoạt động của Tổng Công ty


Bà Phạm Thị Thanh Liên
Chuyên viên Ban Kế toán

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 17 tháng 01 năm 2023


Bà Nguyễn Thanh Mai
Giám đốc
Ban Kế toán




Ông Trần Hoài An
Tổng Giám đốc